

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP,
NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025**

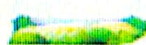
(Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; /QĐ-UBND, Ngày 10/2/2025 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	5 tháng đầu năm 2025(Từ 01/01 - 05/2025)							
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)					Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng Kinh phí (đồng)
		Tổng số	Chia ra						
	Điều 18.1 (Mô côi...)		Điều 18.2 (Khuyết tật)	Điều 18.3 (học nghèo)	Điều 18.4 (Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3.....)				
	TỔNG SỐ	9,302	1	131	576	8,594	150,000	143	6,975,600,000
I	CẤP MẦM NON	2,062	-	13	339	1,710		138	1,546,200,000
1	Trường MN Thanh Lương	9			4	5	150,000	5	6,750,000
2	Trường MN Thanh Hưng	16		3	4	9	150,000	5	12,000,000
3	Trường MN Thanh Chân	24			7	17	150,000	5	18,000,000
	Trường MN Thanh Chân	1				1	150,000	4	600,000
4	Trường MN Thanh Yên	5			1	4	150,000	5	3,750,000
5	Trường MN Số 2 Thanh Yên	42		2	4	36	150,000	5	31,500,000
6	Trường MN Thanh An	40			9	31	150,000	5	30,000,000
7	Trường MN Thanh Xương	19		2	2	15	150,000	5	14,250,000
8	Trường MN Noong Luông	97		2	11	84	150,000	5	72,750,000
9	Trường MN Noong Het	48		1	1	46	150,000	5	36,000,000
10	Trường MN Hoàng Công Chất	13			1	12	150,000	5	9,750,000
11	Trường MN Pom Lot	30		1	5	24	150,000	5	22,500,000
12	Trường MN Thanh Nưa	34			2	32	150,000	5	25,500,000
13	Trường MN xã Sam Mùn	49		1	13	35	150,000	5	36,750,000
14	Trường MN Mường Pôn	194			20	174	150,000	5	145,500,000



Search



STT	Đơn vị	5 tháng đầu năm 2025(Từ T1- 05/2025)							
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)					Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng Kinh phí (đồng)
		Tổng số	Chia ra						
			Điều 18.1 (Mồ côi...)	Điều 18.2 (Khuyết tật)	Điều 18.3 (hộ nghèo)	Điều 18.4 (Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3.....)			
15	Trường MN Số 2 Mường Pôn	115		1	35	79	150.000	5	86.250.000
	Trường MN Số 2 Mường Pôn	1			1		150.000	4	600.000
16	Trường MN Hua Thanh	184			21	163	150.000	5	138.000.000
17	Trường MN Nưa Ngam	101			15	86	150.000	5	75.750.000
18	Trường MN Hẹ Muông	154			20	134	150.000	5	115.500.000
19	Trường MN Na U	146			30	116	150.000	5	109.500.000
20	Trường MN Pa Thơm	44			2	42	150.000	5	33.000.000
21	Trường MN Mường Nhà	75			17	58	150.000	5	56.250.000
22	Trường MN Pa Lau	61			21	40	150.000	5	45.750.000
23	Trường MN Số 1 Na Tông	141			18	123	150.000	5	105.750.000
24	Trường MN Số 2 Na Tông	152				152	150.000	5	114.000.000
25	Trường MN Mường Lơi	139			39	100	150.000	5	104.250.000
26	Trường MN Pá Luông	128			36	92	150.000	5	96.000.000
II	CẤP TIỂU HỌC:	3,383	1	64	138	3,180			2,536,650,000
1	Trường PTDTBT TH Mường Pôn	362				362	150.000	5	271.500.000
	Trường PTDTBT TH Mường Pôn	1				1	150.000	1	150.000
2	Trường TH Số 2 Mường Pôn	241		5		236	150.000	5	180.750.000
3	Trường TH Thanh Nưa	48		2	2	44	150.000	5	36.000.000
4	Trường TH Hua Thanh	427				427	150.000	5	320.250.000
5	Trường TH Thanh Luông	41		3	9	29	150.000	5	30.750.000
6	Trường TH Thanh Hưng	33	1	7	9	16	150.000	5	24.750.000
7	Trường TH Thanh Chăn	42		4	10	28	150.000	5	31.500.000